

Số: 408/TCT-KK

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

V/v triển khai các nghiệp vụ
liên quan đến công tác kế
toán thuế đáp ứng TT 111

Kính gửi: - Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Thuế Doanh nghiệp lớn.

Thực hiện Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa (sau đây gọi là Thông tư số 111/2021/TT-BTC), Tổng cục Thuế hướng dẫn các nghiệp vụ liên quan đến công tác kế toán thuế như sau:

1. Thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế

Thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

Danh mục tính chất nghiệp vụ quản lý thuế của thông tin đầu vào Phân hệ kế toán thuế thu thập từ Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế áp dụng theo Phụ lục I Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

Các giao dịch nghiệp vụ không thay đổi về ký hiệu giao dịch, không thay đổi tính chất nghiệp vụ; các giao dịch nghiệp vụ thay đổi về ký hiệu giao dịch, không thay đổi về tính chất nghiệp vụ và các giao dịch phát sinh mới theo quy định của Thông tư số 111/2021/TT-BTC chi tiết theo Phụ lục I đính kèm theo.

2. Tài khoản kế toán thuế

Tài khoản kế toán thuế dùng để ghi chép và hạch toán các nội dung nghiệp vụ quản lý thuế phát sinh bao gồm 06 đoạn mã độc lập (Mã cơ quan thu, Mã địa bàn hành chính, Mã chương, Mã tiểu mục, Mã dự phòng, Mã tài khoản kế toán) để phản ánh đầy đủ các hoạt động kinh tế, tài chính liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế và thanh toán với ngân sách nhà nước của cơ quan thuế các cấp. Kể từ ngày 01/01/2023, Tài khoản kế toán thuế áp dụng theo danh mục tại khoản 3 Điều 24 Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

Các tài khoản không thay đổi ký hiệu tài khoản, nội dung, kết cấu tài khoản kế toán; Các tài khoản phát sinh mới theo quy định của Thông tư số 111/2021/TT-BTC chi tiết theo Phụ lục II đính kèm theo.

3. Một số nghiệp vụ xác định thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế được thu thập từ Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế

Thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế bao gồm các thông tin phản ánh số phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ của từng cơ quan thuế (cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý khoản thu, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ) được thu thập từ việc tổng hợp các thông tin về số tiền thuế phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ của người nộp thuế trên

Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế để hạch toán vào sổ kế toán thuế trên Phân hệ kế toán thuế.

Nguyên tắc xác định các thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế thu thập từ Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1 Chương II Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

Thông tin chủ yếu đối với một số nghiệp vụ quản lý thuế chi tiết theo Phụ lục III đính kèm theo.

4. Xử lý và rà soát dữ liệu nghĩa vụ thuế của người nộp thuế

Việc xử lý dữ liệu trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) được thực hiện như sau:

- Đối với những thông tin phát sinh kể từ ngày 01/01/2023 từ Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế: các giao dịch phản ánh số phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ được thực hiện theo Danh mục Thu thập thông tin đầu vào tại Phụ lục I Thông tư số 111/2021/TT-BTC. Kết quả xử lý nghiệp vụ tại các phân hệ nghiệp vụ quản lý thuế của Hệ thống TMS và các ứng dụng quản lý thuế ngoài Hệ thống TMS được truyền tự động vào Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế thuộc Hệ thống TMS để ghi chép, phản ánh, xác định số tiền thuế phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ của từng người nộp thuế. Theo đó, đối với thông tin phản ánh số phải thu phát sinh kể từ ngày 01/01/2023 từ ứng dụng quản lý trước bạ - nhà đất được truyền sang Hệ thống TMS để theo dõi, hạch toán nghĩa vụ người nộp thuế, tổng hợp số và báo cáo kế toán.

- Tiếp tục theo dõi số liệu của các giao dịch cũ (do thay đổi ký hiệu giao dịch hoặc do hết hiệu lực) còn số dư thuộc kỳ kế toán năm 2022 để tổng hợp vào số dư đầu kỳ năm 2023 và tiếp tục theo dõi nghĩa vụ của NNT để đơn đốc nợ, tính tiền chậm nộp.

- Đối với thông tin tổng hợp sổ thuế đảm bảo phản ánh toàn bộ các thông tin liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo kỳ kế toán.

- Đối với thông tin tổng hợp báo cáo thu ngân sách nhà nước: Hệ thống TMS tự động hỗ trợ cập nhật, tổng hợp giao dịch hạch toán đáp ứng mẫu báo cáo thu ngân sách nhà nước.

Nội dung hướng dẫn chi tiết đối với nghiệp vụ sổ thuế, nghiệp vụ tổng hợp báo cáo thu ngân sách nhà nước, báo cáo cung cấp thông tin tài chính nhà nước, Tổng cục Thuế sẽ có văn bản gửi các cơ quan thuế.

5. Nâng cấp ứng dụng công nghệ thông tin

Tổng cục Thuế đã hoàn thành việc nâng cấp ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng việc hỗ trợ kê khai, xử lý, hạch toán một số hồ sơ thuế nhằm đáp ứng triển khai Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2022, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Nâng cấp chức năng kê khai trực tuyến đối với các tờ khai bổ sung mẫu biểu hiệu lực các kỳ tính thuế trước ngày 01/01/2022 có phụ lục phân bổ đáp ứng bổ sung các mẫu tờ khai bổ sung 01/KHBS và phụ lục 01-1/KHBS theo mẫu của Thông tư số 80/2021/TT-BTC

- Nâng cấp chức năng Quản lý hồ sơ thuế: nâng cấp bổ sung Hồ sơ hoàn nộp thừa (Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/ĐNXLNT) theo các trường hợp hoàn nộp thừa.

- Nâng cấp các yêu cầu bổ sung tài khoản, giao dịch, quy tắc hạch toán theo dõi các nghiệp vụ quản lý phân bổ, khoanh nợ đối với thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế.

- Nâng cấp chức năng của Phân hệ xử lý quyết định, chức năng xử lý khoanh nợ, xóa nợ đáp ứng yêu cầu các nghiệp vụ quản lý phân bổ;

- Nâng cấp chức năng Tạo, in, hạch toán thông báo thuế, các tờ khai (thông báo) liên quan đến đất và thông báo liên quan đến tiền cấp quyền;

- Nâng cấp chức năng Nhập, nhận chứng từ; điều chỉnh dữ liệu đáp ứng yêu cầu ghi nhận, hạch toán các nghiệp vụ quản lý phân bổ;

- Nâng cấp chức năng Phân hệ xử lý hoàn thuế; Chức năng chuyển nghĩa vụ thuế đáp ứng yêu cầu các nghiệp vụ quản lý phân bổ;

- Chức năng bù trừ thanh toán theo quy tắc cuối ngày, cuối tháng đáp ứng yêu cầu các nghiệp vụ quản lý phân bổ;

- Nâng cấp chức năng tính tiền chậm nộp tại trụ sở chính khi phát sinh các nghiệp vụ quản lý phân bổ;

- Nâng cấp phân quyền cho các chức năng thay đổi.

6. Tổ chức thực hiện

Đề nghị Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Cục Thuế Doanh nghiệp lớn:

- Giao phòng Kế khai và Kế toán thuế nghiên cứu, phổ biến, hướng dẫn quy tắc nghiệp vụ mới nêu trên cho các phòng chức năng tại Cục Thuế và các Chi cục Thuế trực thuộc.

- Giao phòng Công nghệ thông tin phối hợp với Cục CNTT (Tổng cục Thuế) triển khai, cài đặt, kiểm tra phiên bản trước và sau triển khai; kiểm tra kết quả; phân quyền cho người sử dụng và hỗ trợ sử dụng các chức năng ứng dụng.

Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế áp dụng mức chi bồi dưỡng triển khai ứng dụng tin học theo quy định hiện hành.

Đề nghị Cục Thuế các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại công văn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Cục Thuế báo cáo kịp thời về Tổng cục Thuế (Vụ Kế khai và Kế toán thuế, Cục CNTT) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Cao Anh Tuấn (để b/c);
- Lãnh đạo TCT (để báo cáo);
- Các Vụ/đơn vị thuộc TCT;
- Lưu: VT, KK(3b).

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KÊ KHAI VÀ KẾ TOÁN THUẾ**

Lê Thị Duyên Hải

PHỤ LỤC I

BẢNG ÁNH XẠ DANH MỤC TÍNH CHẤT NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THUẾ CỦA THÔNG TIN ĐẦU VÀO PHÂN HỆ KẾ TOÁN THUẾ THU THẬP TỪ PHÂN HỆ QUẢN LÝ NGHĨA VỤ NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ban hành kèm theo công văn số 408/TCT-KK ngày 13/02/2023)

TT	DANH MỤC THU THẬP THÔNG TIN ĐẦU VÀO THEO THÔNG TƯ SỐ 111/2021/TT-BTC			DANH MỤC THU THẬP THÔNG TIN ĐẦU VÀO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1544/QĐ-BTC			Ghi chú
	Tính chất nghiệp vụ quản lý thuế (ký hiệu giao dịch)	Nguồn gốc thông tin thu thập từ hồ sơ nghiệp vụ quản lý thuế	Nội dung phản ánh	Tính chất nghiệp vụ quản lý thuế (ký hiệu giao dịch)	Nguồn gốc thông tin thu thập từ hồ sơ nghiệp vụ quản lý thuế	Nội dung phản ánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG THAY ĐỔI KÝ HIỆU GIAO DỊCH, TÍNH CHẤT NGHIỆP VỤ							
1	TK	<ul style="list-style-type: none"> Tờ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) có phát sinh số thuế phải nộp (trừ tờ khai 05/GTGT). Tờ khai bổ sung của tờ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp (trừ tờ khai bổ sung tờ khai 05/GTGT). 	<ul style="list-style-type: none"> Phải thu từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế 	TK	Tờ khai trong năm	Hạch toán tăng (số tiền +), giảm (số tiền -) số phải nộp trên tờ khai có kỳ tính thuế tháng/quý/năm dương lịch	

2	PP	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) có phát sinh số thuế phải nộp. - Tờ khai bổ sung của tờ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp trên Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu từ nhận phân bổ thuế do người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế - Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ nhận phân bổ thuế do người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế 	PP	Bảng kê phân bổ số thu cho địa phương khác	Hạch toán số phân bổ cho cơ sở phụ thuộc/trực thuộc trên bảng kê	
3	TQ	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai quyết toán thuế có số phải nộp - Tờ khai bổ sung của Tờ khai quyết toán thuế điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp. - Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi phát sinh số phải nộp kèm hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN phải nộp. - Tờ khai bổ sung có khai bổ sung tăng/giảm số thuế phải nộp tại Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế - Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế 	TQ	Tờ khai quyết toán	Hạch toán tăng, giảm số phải nộp sau quyết toán trên tờ khai có kỳ tính thuế quyết toán năm	
4	VO	Tờ khai bổ sung có phát sinh số tiền thuế GTGT, TTĐB đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả ngân sách nhà nước.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế từ người nộp thuế thực hiện khai thuế,	VO	Thu hồi hoàn 01/KHBS	Hạch toán tăng (số tiền +) số thuế thu hồi hoàn của NNT tự xác định trên 01/KHBS	

			tính thuế				
5	QF	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp đối với trường hợp người nộp thuế không khai thuế hoặc khai thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp (gọi chung là Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QF	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định ấn định do kê khai	Hạch toán số tiền thuế ấn định trên Quyết định ấn định cho các vi phạm nêu tại điểm b, c, g khoản 1 Điều 25 Thông tư số 156/2013/TT-BTC để xác định số đã kê khai trong năm khi quyết toán thuế	
6	QA	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp (trừ Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QA	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định ấn định	Hạch toán số tiền thuế ấn định trên Quyết định ấn định (trừ ấn định cho các vi phạm nêu tại điểm b, c, g khoản 1 Điều 25 Thông tư số 156/2013/TT-BTC)	
7	QP	Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QP	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định phạt vi phạm pháp luật	Hạch toán số tiền phạt vi phạm hành chính trên Quyết định xử phạt	

		thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền phạt.					
8	QT	Quyết định về việc xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền thuế truy thu.	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QT	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định truy thu	Hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt truy thu trên Quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra	
9	QO	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế (trừ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu hồi hoàn nộp thừa từ quyết định của cơ quan thuế	QO	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định thu hồi hoàn thuế	Hạch toán số thuế thu hồi sau khi đã hoàn thuế trên Quyết định thu hồi hoàn thuế	
10	QU	Quyết định về việc xử lý khiếu nại về Quyết định ấn định do kê khai (QF), xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QU	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định xử lý khiếu nại do kê khai	Hạch toán số phải nộp trên Quyết định xử lý khiếu nại cho quyết định ấn định, quyết định xử lý sau	

						thanh tra/kiểm tra đối với vi phạm nêu tại nêu tại điểm b, c, g khoản 1 Điều 25 Thông tư số 156/2013/TT-BTC để xác định số đã kê khai trong năm khi quyết toán thuế	
11	NC	Tiền chậm nộp, điều chỉnh tăng/giảm tiền chậm nộp của người nộp thuế.	Phải thu khác (từ tiền chậm nộp)	NC	Tiền chậm nộp - Thông báo tiền chậm nộp	Hạch toán số tiền chậm nộp cơ quan thuế tính	
12	C1	Lệnh thu ngân sách nhà nước (NSNN).	Đã thu NSNN của người nộp thuế trực tiếp nộp tiền	C1	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Lệnh thu NSNN	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Lệnh thu NSNN	
13	C2	Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy rút dự toán NSNN, Giấy rút dự toán kiểm thu NSNN (của Bộ Ngoại giao, dùng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ), Giấy rút vốn đầu tư, Giấy rút vốn đầu tư kiểm thu NSNN (của Bộ Ngoại giao, dùng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ), ủy nhiệm chi do NNT lập để nộp tiền vào NSNN	Đã thu NSNN của người nộp thuế trực tiếp nộp tiền.	C2	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Giấy nộp tiền vào NSNN	
14	P3	Chứng từ nộp tiền vào NSNN do	Đã thu NSNN của	P3	Chứng từ nộp,	Hạch toán số thu	

		KBNN khấu trừ thuế GTGT trong cùng tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính; Chứng từ nộp tiền vào NSNN về thuế GTGT đối với NNT có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính.	người nộp thuế vãng lai trực tiếp nộp tiền.		chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền tại CQT phân bổ	cho cơ quan thuế có đơn vị phụ thuộc/trực thuộc được phân bổ (không hạch toán số đã nộp của NNT)	
15	P4	Chứng từ nộp tiền vào NSNN do KBNN khấu trừ thuế GTGT trong cùng tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính; Chứng từ nộp tiền vào NSNN về thuế GTGT đối với NNT có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính.	Đã thu NSNN của người nộp thuế theo chứng từ nộp vãng lai tại cơ quan thuế khác.	P4	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Chứng từ địa phương khác	Hạch toán số đã nộp cho NNT tại cơ quan thuế có đơn vị trụ sở chính về số đã nộp tại cơ quan thuế có cơ sở trực thuộc/phụ thuộc, không hạch toán số nộp NS của cơ quan thuế có đơn vị trụ sở chính	
16	P7	Chứng từ nộp tiền vào NSNN đối với khoản thu không do cơ quan thuế quản lý hoặc chưa đủ thông tin xác định người nộp thuế.	Đã thu NSNN (do chưa đủ thông tin xác định NNT)	P7	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền - Tự sinh số phải nộp	Hạch toán số nộp NS trực tiếp theo chứng từ nộp tiền hoặc nhập số tổng hợp theo báo cáo của KBNN đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý (thu khác NS, thu tại xã)	

17	TA	Chứng từ nộp tiền vào NSNN đối với khoản thu không do cơ quan thuế quản lý hoặc chưa đủ thông tin xác định người nộp thuế.	Phải thu khác (do chưa đủ thông tin xác định NNT)	TA	Các chứng từ nộp tiền cho các khoản CQT không theo dõi nghĩa vụ của NNT - Số phải nộp Hệ thống tự sinh	Hệ thống tự sinh khoản phải nộp của các khoản thu không do ngành thuế quản lý để bù trừ với chứng từ nộp và không theo dõi nghĩa vụ của NNT	
18	P9	Chứng từ nộp tiền vào NSNN của tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế Ủy nhiệm thu thể hiện số đã nộp NSNN về số thuế đã thu của NNT theo hợp đồng ủy nhiệm thu.	Đã thu NSNN của tổ chức, cá nhân được UNT	P9	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền của UNT	Hạch toán số đã nộp của đơn vị được cơ quan thuế Ủy nhiệm thu theo Giấy nộp tiền vào NSNN	
19	BU	Biên lai hoặc chứng từ thu thuế, phí, lệ phí do tổ chức, cá nhân nhận Ủy nhiệm thu cấp cho người nộp thuế khi thu tiền.	Đã thu theo biên lai từ người nộp thuế nộp qua UNT	BU	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Biên lai của Ủy nhiệm thu	
20	PU	Biên lai hoặc chứng từ thu thuế, phí, lệ phí do tổ chức, cá nhân nhận Ủy nhiệm thu cấp cho người nộp thuế khi thu tiền.	Đã thu theo biên lai của tổ chức, cá nhân UNT	PU	Số thuế giao UNT - Biên lai thu của UNT	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Biên lai của Ủy nhiệm thu (hạch toán số phải thu theo MST của UNT)	
21	BL	Biên lai thu của cơ quan thuế khi thu tiền của người nộp thuế.	Đã thu theo biên lai từ người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế	BL	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Biên	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Biên lai của CQT	

					lai thu		
22	C4	Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN/Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN đối với thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế (số hoàn, tiền lãi do hoàn chậm).	Đã hoàn thuế GTGT, TTĐB từ NSNN	C4	Lệnh hoàn trả	Hạch toán số đã hoàn trả cho NNT theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN có xác nhận của KBNN đồng cấp (trừ số đã hoàn theo phân bổ /trừ số đã hoàn của địa phương nơi có CSSX trực thuộc/phụ thuộc)	
23	QH	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhầm, nộp thừa được hoàn trả (Toàn bộ phần hoàn thuế trên QĐ hoàn do cơ quan thuế ban hành).	Số phải hoàn nộp thừa theo Quyết định hoàn thuế	QH	Quyết định hoàn thuế	Hạch toán giảm số nộp thừa của NNT do đã hoàn thuế trên Quyết định hoàn thuế	
24	QM	Quyết định miễn, giảm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT; Thông báo nộp thuế có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được miễn, giảm do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Miễn, giảm theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền.	QM	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định miễn, giảm	Hạch toán số tiền được miễn, giảm trên Quyết định miễn giảm	
25	QX	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Xóa nợ theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền	QX	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định xóa nợ thuế	Hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa theo Quyết định xóa	

						nợ	
26	NP	Thông báo chuyển địa điểm chuyển số còn phải thu từ CQT chuyển đi sang CQT chuyển đến.	Giảm phải thu do người nộp thuế chuyển đi	NP	Chuyển nghĩa vụ thuế - Chuyển nghĩa vụ phải nộp	Hạch toán số phải nộp tại CQT nơi đi theo Thông báo chuyển nghĩa vụ	
27	CN	Thông báo chuyển địa điểm chuyển số còn phải thu từ CQT chuyển đi sang CQT chuyển đến.	Tăng phải thu do người nộp thuế chuyển đến	CN	Chuyển nghĩa vụ thuế - Nhận chuyển nghĩa vụ phải nộp	Hạch toán số phải nộp tại CQT nơi đến theo Thông báo chuyển nghĩa vụ	
28	CP	Thông báo chuyển địa điểm chuyển số đã thu từ CQT chuyển đi sang CQT chuyển đến (khoản nộp thừa tại trụ sở chính).	Giảm đã thu do người nộp thuế chuyển đi	CP	Chuyển nghĩa vụ thuế - Chuyển nghĩa vụ đã nộp	Hạch toán số đã nộp tại CQT nơi đi theo Thông báo chuyển nghĩa vụ	
29	NM	Thông báo chuyển địa điểm chuyển số đã thu từ CQT chuyển đi sang CQT chuyển đến (khoản nộp thừa tại trụ sở chính).	Tăng đã thu do người nộp thuế chuyển đến	NM	Chuyển nghĩa vụ thuế - Nhận chuyển nghĩa vụ đã nộp	Hạch toán số đã nộp tại CQT nơi đến theo Thông báo chuyển nghĩa vụ	
30	DP	Chứng từ điều chỉnh nội bộ số phải thu.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu	DP	Điều chỉnh dữ liệu - Điều chỉnh phải nộp sau chuyển đổi	Hạch toán điều chỉnh số phải nộp sau chuyển đổi dữ liệu	
31	NT	Chứng từ điều chỉnh nội bộ đã thu.	Điều chỉnh tăng/giảm số đã thu	NT	Điều chỉnh dữ liệu - Điều chỉnh số đã nộp	Hạch toán điều chỉnh chứng từ sau chuyển đổi dữ liệu	
32	CT	Chứng từ điều chỉnh nội bộ số thu hồi hoàn.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải	CT	Điều chỉnh dữ liệu - Điều chỉnh số đã	Hạch toán điều chỉnh chứng từ thu	

			thu hồi hoàn		nộp thu hồi hoàn	hồi hoàn thuế sau chuyển đổi dữ liệu	
33	QL	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết định thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế	QL	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định xử lý khiếu nại	Hạch toán số tiền phải nộp trên Quyết định xử lý khiếu nại (tăng phải nộp số tiền có dấu +, giảm phải nộp số tiền có dấu -)	
34	QK	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	QK	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định cơ quan khác	Hạch toán số phải nộp theo Quyết định của cơ quan khác	
35	QO (04)	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế đối với số tiền thuế GTGT, TTĐB đã hoàn theo pháp luật thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế đối với số tiền thuế GTGT, TTĐB đã hoàn theo pháp luật thuế.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế từ quyết định của cơ quan thuế	QO	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định thu hồi hoàn thuế	Hạch toán số thuế thu hồi sau khi đã hoàn thuế trên Quyết định thu hồi hoàn thuế	Tính chất 04 (Tiêu mục 755*)
36	QL (04)	Quyết định về việc xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết định thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB do quyết định, văn	QL	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định xử lý khiếu nại	Hạch toán số tiền phải nộp trên Quyết định xử lý khiếu nại (tăng phải nộp số tiền có dấu +, giảm	Tính chất 04 (Tiêu mục

			bản của cơ quan thuế			phải nộp số tiền có dấu -)	755*)
37	QK (04)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế do quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	QK	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định cơ quan khác	Hạch toán số phải nộp theo Quyết định của cơ quan khác	Tính chất 04 (Tiêu mục 755*)
38	C3	Chứng từ nộp tiền vào NSNN cho khoản thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Đã thu NSNN về thu hồi hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt	C3	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền (chứng từ thu hồi hoàn)	Hạch toán số đã nộp của NNT đối với số thuế thu hồi sau khi đã hoàn theo Giấy nộp tiền vào NSNN	Tiêu mục 755*
39	PT (04)	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế GTGT, TTĐB được hoàn trả theo pháp luật thuế.	Phải hoàn GTGT, TTĐB từ NSNN	PT	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế GTGT được hoàn trả theo pháp luật thuế.	Hạch toán số phải hoàn GTGT cho NNT tương ứng với số trả tiền cho NNT trên Quyết định hoàn thuế/Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN	Tính chất 04 (Tiêu mục 755*)
40	PT	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhầm, nộp thừa được hoàn trả (Phần bù trừ lệnh hoàn với toàn bộ phần hoàn thuế trên QĐ hoàn do	Phải hoàn nộp thừa từ NSNN	PT (TM 755*)	Quyết định hoàn thuế/Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN	Hạch toán số phải hoàn cho NNT tương ứng với số trả tiền cho NNT trên Quyết định hoàn thuế/Quyết định	

		cơ quan thuế ban hành).				hoàn kiêm bù trừ thu NSNN	
II. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG THAY ĐỔI KÝ HIỆU, THAY ĐỔI TÍNH CHẤT NGHIỆP VỤ							
1	P8	Phiếu điều chỉnh nội bộ có phê duyệt của Lãnh đạo cơ quan thuế để kết chuyển số dư từ “Tài khoản quản lý khoản thu thiếu thông tin chờ xử lý của cơ quan thuế” sang “Tài khoản quản lý khoản thu không xác định người nộp thuế của cơ quan thuế” đối với trường hợp không xác định được mã số thuế của người nộp thuế trước thời điểm khóa sổ tháng 12 hàng năm đối với các chứng từ nộp tiền đã hạch toán vào tài khoản loại 1 trong năm (Điều chỉnh tăng tài khoản quản lý khoản thu không xác định người nộp thuế của cơ quan thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số đã thu đối với trường hợp không xác định được NNT	P8	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Lệnh ghi thu ngân sách nhà nước tự sinh phải nộp	Hạch toán số ghi thu NS hoặc ghi thu ghi chi theo chứng từ KBNN chuyển đến đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý (thu khác NS, thu tại xã)	
III. CÁC GIAO DỊCH THAY ĐỔI KÝ HIỆU, KHÔNG THAY ĐỔI TÍNH CHẤT NGHIỆP VỤ							
1	C1	Lệnh thu ngân sách nhà nước (NSNN).	Đã thu NSNN của người nộp thuế trực tiếp nộp tiền	C8	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Lệnh ghi thu NSNN	Hạch toán số đã nộp cho NNT theo hình thức ghi thu NS/ghi thu ghi chi	
2	QG	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác	Điều chỉnh tăng/giảm số phải	QL	Quyết định của cơ quan thuế, cơ	Hạch toán số tiền phải nộp trên Quyết	

		định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền.		quan khác - Quyết định xử lý khiếu nại	định xử lý khiếu nại (tăng phải nộp số tiền có dấu +, giảm phải nộp số tiền có dấu -)	
3	QG (04)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB do quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền	QL	Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan khác - Quyết định xử lý khiếu nại	Hạch toán số tiền phải nộp trên Quyết định xử lý khiếu nại (tăng phải nộp số tiền có dấu +, giảm phải nộp số tiền có dấu -)	Tính chất 04 (Tiêu mục 755*)
4	VL	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai thuế GTGT áp dụng đối với NNT tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính có phát sinh số thuế phải nộp (mẫu số 05/GTGT) - Tờ khai bổ sung tăng/giảm số phải nộp của tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT - Phụ lục Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS (mẫu số 03-8A/TNDN). - Tờ khai bổ sung có điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp chênh 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu vãng lai từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế - Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu vãng lai từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế 	TK	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai thuế GTGT tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh (Mẫu số 05/GTGT) - Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp cho các địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt liên tỉnh (Mẫu số 01-7/GTGT) 	Số thuế GTGT phải nộp cho địa phương	Tiêu mục 1701, 1053

		lệch theo quyết toán tại Phụ lục (mẫu số 03-8A/TNDN).					
5	PQ	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai quyết toán thuế có số phải nộp cho từng địa bàn nhận khoản phân bổ (trừ bảng phân bổ 03-8A/TNDN). - Tờ khai bổ sung có điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp tại Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai quyết toán thuế (trừ bảng phân bổ 03-8A/TNDN). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu từ nhận phân bổ thuế của người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế - Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ nhận phân bổ thuế của người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế 	PP	Bảng kê phân bổ số thu cho địa phương khác	Hạch toán số phân bổ cho cơ sở phụ thuộc/trực thuộc trên bảng kê	
6	TB	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo nộp thuế lần đầu về số tiền thuế phải nộp/Thông báo thay thế Thông báo nộp thuế (Cơ quan thuế tính thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác tính thuế theo quy định). - Thông báo điều chỉnh, bổ sung thông báo lần đầu có tăng/giảm số thuế phải nộp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu từ thông báo của cơ quan thuế - Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ thông báo của cơ quan thuế 	TK	Tờ khai trong năm	Hạch toán tăng (số tiền +), giảm (số tiền -) số phải nộp trên tờ khai có kỳ tính thuế tháng/quý/năm dương lịch	
7	QK (04)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế do quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	VP	Quyết định của cơ quan khác - Văn bản Thanh tra Chính phủ	Hạch toán số phải nộp do cơ quan Thanh tra Chính phủ truy thu	Tính chất 04 (Tiêu mục 755*)

8	QK (04)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế do quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	VK	Quyết định của cơ quan khác - Văn bản Kiểm toán nhà nước	Hạch toán tăng (số tiền +) số phải nộp đã được NNT chấp nhận theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	Tính chất 04 (Tiểu mục 755*)
9	QK (04)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế.	Phải thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế do quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	VC	Quyết định của cơ quan khác - Văn bản Thanh tra Tài chính	Hạch toán tăng (số tiền +) số phải nộp do cơ quan Thanh tra Tài chính phát hiện truy thu	Tính chất 04 (Tiểu mục 755*)
10	QK	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	VP	Quyết định của cơ quan khác - Văn bản Thanh tra Chính phủ	Hạch toán số phải nộp do cơ quan Thanh tra Chính phủ truy thu	
11	QK	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác	VK	Quyết định của cơ quan khác - Văn bản Kiểm toán nhà nước	Hạch toán tăng (số tiền +) số phải nộp đã được NNT chấp nhận theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	
12	QK	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền	Phải thu từ quyết định, văn bản của	VC	Quyết định của cơ quan khác - Văn	Hạch toán tăng (số tiền +) số phải nộp	

		phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	cơ quan có thẩm quyền khác		bản Thanh tra Tài chính	do cơ quan Thanh tra Tài chính phát hiện truy thu	
13	C2	Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy rút dự toán NSNN, Giấy rút dự toán kiêm thu NSNN (của Bộ Ngoại giao, dùng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ), Giấy rút vốn đầu tư, Giấy rút vốn đầu tư kiêm thu NSNN (của Bộ Ngoại giao, dùng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ), Ủy nhiệm chi do NNT lập để nộp tiền vào NSNN	Đã thu NSNN của người nộp thuế trực tiếp nộp tiền.	C3	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền (chứng từ thu hồi hoàn)	Hạch toán số đã nộp của NNT đối với số thuế thu hồi sau khi đã hoàn theo Giấy nộp tiền vào NSNN	Khác tiêu mục 755*
14	P5	Chứng từ nộp tiền vào NSNN của NNT đối với khoản thu phân bổ.	Đã thu NSNN của người nộp thuế có khoản thu phân bổ trực tiếp nộp tiền.	P3	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền tại CQT phân bổ	Hạch toán số thu cho cơ quan thuế có đơn vị phụ thuộc/trực thuộc được phân bổ (không hạch toán số đã nộp của NNT)	
15	P6	Chứng từ nộp tiền vào NSNN của NNT đối với khoản thu phân bổ.	Đã thu NSNN của người nộp thuế có khoản thu phân bổ theo chứng từ nộp tại cơ quan thuế khác	P4	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Chứng từ địa phương khác	Hạch toán số đã nộp cho NNT tại cơ quan thuế có đơn vị trụ sở chính về số đã nộp tại cơ quan thuế có cơ sở trực	

						thuộc/phụ thuộc, không hạch toán số nộp NS của cơ quan thuế có đơn vị trụ sở chính	
16	B9	Chứng từ nộp tiền vào NSNN của cơ quan thuế đối với số đã nộp NSNN về số thuế đã thu trực tiếp của người nộp thuế.	Đã thu NSNN của cơ quan thuế trực tiếp thu của NNT	C2 - tính chất B	Chứng từ nộp, chứng từ ghi thu ghi chi, chứng từ điều chỉnh - Giấy nộp tiền	Hạch toán số đã nộp của NNT theo Giấy nộp tiền vào NSNN	
17	BP	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhầm, nộp thừa được hoàn trả (Phần hoàn thuế đối với khoản thu phân bổ).	Số phải hoàn nộp thừa theo Quyết định hoàn thuế đối khoản thu phân bổ tại cơ quan thuế khác	BN	Lệnh hoàn khác địa phương	Hạch toán số đã hoàn cho trụ sở chính tại CQT quản lý trụ sở chính phần hoàn trả của cơ quan thuế có CSSX trực thuộc theo Lệnh hoàn trả có xác nhận của KBNN nơi có CSSX trực thuộc/phụ thuộc	
18	PT	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhầm, nộp thừa được hoàn trả (Phần bù trừ lệnh hoàn với toàn bộ phần hoàn thuế trên QĐ hoàn do cơ quan thuế ban hành).	Phải hoàn nộp thừa từ NSNN	Q4	Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN	Hạch toán tăng số phải hoàn cho NNT tương ứng với số bù trừ trên QĐ hoàn kiêm bù trừ thu NSNN	

19	C5	Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN/Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN đối với khoản nộp thừa (số hoàn, tiền lãi do hoàn chậm).	Đã hoàn nộp thừa từ NSNN (đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế)	C4	Lệnh hoàn trả	Hạch toán số đã hoàn trả cho NNT theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN có xác nhận của KBNN đồng cấp (trừ số đã hoàn theo phân bổ /trừ số đã hoàn của địa phương nơi có CSSX trực thuộc/phụ thuộc)	
20	C5 (P)	Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN/Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN đối với khoản nộp thừa (số hoàn, tiền lãi do hoàn chậm).	Đã hoàn nộp thừa từ NSNN đối với khoản nhận phân bổ	PH	Lệnh hoàn khác địa phương	Hạch toán số đã hoàn trả cho trụ sở chính tại CQT có CSSX phân bổ theo Lệnh hoàn của CQT trụ sở chính có xác nhận của KBNN nơi có CSSX trực thuộc/phụ thuộc (Báo Nợ của KBNN đồng cấp)	

IV. CÁC GIAO DỊCH CÓ KÝ HIỆU GIAO DỊCH BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 111

1	BC	Biên lai thu của cơ quan thuế khi thu tiền của người nộp thuế.	Đã thu theo biên lai của cơ quan thuế				
2	PK	- Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) có	- Phải thu phân bổ tại các cơ quan thuế khác từ người nộp				

		<p>phát sinh số thuế phải nộp.</p> <p>- Tờ khai bổ sung của tờ khai thuế trong năm (tháng/quý/năm/lần phát sinh) điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp trên Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp.</p>	<p>thuế thực hiện khai thuế, tính thuế</p> <p>- Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu phân bổ tại các cơ quan thuế khác của người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế</p>				
3	PA	<p>- Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai quyết toán thuế có số phải nộp cho từng địa bàn nhận khoản phân bổ (trừ bảng phân bổ 03-8A/TNDN).</p> <p>- Tờ khai bổ sung có điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp tại Phụ lục Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm hồ sơ khai quyết toán thuế (trừ bảng phân bổ 03-8A/TNDN).</p>	<p>- Phải thu phân bổ tại các cơ quan thuế khác từ người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế</p> <p>- Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu phân bổ tại các cơ quan thuế khác của người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế</p>				
4	QF (A)	<p>Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp đối với trường hợp người nộp thuế không khai thuế hoặc khai thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp (gọi chung là Quyết định ấn định do kê khai).</p>	<p>Phải thu từ QĐ, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản phân bổ tại cơ quan thuế khác</p>				

5	QF (P)	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp đối với trường hợp người nộp thuế không khai thuế hoặc khai thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp (gọi chung là Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu do nhận phân bổ thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
6	QF (V)	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp đối với trường hợp người nộp thuế không khai thuế hoặc khai thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp (gọi chung là Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu vãng lai của người nộp thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
7	QA (A)	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp (trừ Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu từ QĐ, văn bản của CQT đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác				
8	QA (P)	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp (trừ Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu do nhận phân bổ thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
9	QA (V)	Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp (trừ Quyết định ấn định do kê khai).	Phải thu vãng lai của người nộp thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				

10	QP(A)	Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền phạt.	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản phân bổ tại CQT khác				
11	QP (P)	Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền phạt.	Phải thu từ nhận phân bổ thuế do quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
12	QP (V)	Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về thuế/hóa	Phải thu vãng lai của người nộp thuế				

		đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền phạt.	do quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
13	QT (A)	Quyết định về việc xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền thuế truy thu.	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác				
14	QT (P)	Quyết định về việc xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về	Phải thu do nhận phân bổ thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				

		việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền thuế truy thu.				
15	QT (V)	Quyết định về việc xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền thuế truy thu.	Phải thu vãng lai của người nộp thuế từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế			
16	QO (A)	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế (trừ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu hồi hoàn từ quyết định của cơ quan thuế đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác			
17	QO (P)	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế (trừ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu hồi hoàn nộp thừa từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu nhận			

			phân bổ				
18	QO (V)	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế (trừ thu hồi hoàn thuế GTGT, TTDB theo pháp luật thuế).	Phải thu hồi hoàn nộp thừa từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu vãng lai nộp nhầm				
19	QU (A)	Quyết định về việc xử lý khiếu nại về Quyết định ấn định do kê khai (QF), xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác				
20	QU (P)	Quyết định về việc xử lý khiếu nại về Quyết định ấn định do kê khai (QF), xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu nhận phân bổ từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
21	QU (V)	Quyết định về việc xử lý khiếu nại về Quyết định ấn định do kê khai (QF), xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu vãng lai từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế				
22	QL (A)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định,				

		định thu hồi hoàn thuế GTGT, TTDB theo pháp luật thuế).	văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác				
23	QL (P)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết định thu hồi hoàn thuế GTGT, TTDB theo pháp luật thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản nhận phân bổ				
24	QL (V)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết định thu hồi hoàn thuế GTGT, TTDB theo pháp luật thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan thuế đối với khoản thu vãng lai				
25	QK (A)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTDB theo pháp luật thuế).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản phân bổ tại CQT khác				
26	QK (P)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác đối với khoản nhận phân bổ				

		thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).				
27	QK (V)	Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp (trừ Quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác đối với khoản thu vãng lai			
28	QG (A)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản thu phân bổ tại CQT khác.			
29	QG (P)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT (trừ Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản thu nhận phân bổ.			
30	QG (V)	Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT (trừ Quyết định xử lý khiếu nại	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu từ quyết định, văn bản của cơ			

		của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế).	quan có thẩm quyền đối với khoản thu nhận vãng lai.				
31	QH (P)	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhằm, nộp thừa được hoàn trả (Phần hoàn thuế đối với khoản thu phân bổ).	Số phải hoàn nộp thừa theo Quyết định hoàn thuế đối với khoản thu nhận phân bổ				
32	PT(P)	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhằm, nộp thừa được hoàn trả (Phần bù trừ lệnh hoàn tại CQT nhận khoản thu phân bổ).	Phải hoàn nộp thừa từ NSNN đối với khoản nhận phân bổ				
33	QH (V)	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhằm đối với khoản nộp thừa (do cơ quan thuế nhận khoản thu vãng lai ban hành QĐ hoàn thuế do nộp nhằm)- toàn bộ số hoàn nộp thừa theo Quyết định.	Số phải hoàn nộp thừa theo Quyết định hoàn thuế đối với khoản thu vãng lai				
34	BN	Quyết định hoàn thuế, Quyết định hoàn kiêm bù trừ thu NSNN có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp do NNT nộp nhằm đối với khoản nộp thừa (do cơ quan thuế nhận khoản	Số phải hoàn nộp thừa theo Quyết định hoàn thuế đối với khoản thu vãng lai tại CQT khác				

		thu vãng lai ban hành QĐ hoàn thuế do nộp nhầm) - số tiền đã được bù trừ với số thuế phải nộp tại trụ sở chính.				
35	KT	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa (đối với khoản thu tại CQT quản lý trực tiếp/CQT quản lý khoản thu).	Phải thu do QĐ không hoàn nộp thừa của cơ quan thuế			
36	KT (A)	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa (đối với khoản thu phân bổ).	Phải thu do QĐ không hoàn nộp thừa của cơ quan thuế đối với khoản thu phân bổ tại cơ quan thuế khác			
37	KT (P)	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa (đối với khoản thu phân bổ).	Phải thu do QĐ không hoàn nộp thừa của cơ quan thuế đối với khoản thu nhận phân bổ			
38	KT (V)	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa (tại CQT quản lý địa bàn vãng lai).	Phải thu do QĐ không hoàn nộp thừa của cơ quan thuế đối với khoản thu vãng lai			
39	QM (A)	Quyết định miễn, giảm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT; Thông báo nộp thuế có tiền thuế,	Miễn, giảm theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có			

		tiền chậm nộp, tiền phạt được miễn, giảm do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành (đối với khoản phân bổ).	thẩm quyền đối với khoản thu phân bổ tại cơ quan thể khác				
40	QM (P)	Quyết định miễn, giảm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT; Thông báo nộp thuế có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được miễn, giảm do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành (đối với khoản phân bổ).	Miễn, giảm theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đối với khoản thu nhận phân bổ.				
41	QM (V)	Quyết định miễn, giảm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT; Thông báo nộp thuế có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được miễn, giảm do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành (đối với khoản vãng lai).	Miễn, giảm theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đối với khoản thu vãng lai.				
42	QX (A)	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành (đối với khoản phân bổ).	Xóa nợ theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đối với khoản phân bổ tại CQT khác				
43	QX (P)	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành (đối với khoản phân bổ).	Xóa nợ theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đối với				

			khoản thu nhận phân bổ.				
44	QX (V)	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT do CQT, cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với khoản vãng lai.	Xóa nợ theo QĐ của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đối với khoản thu vãng lai.				
45	QD	Quyết định khoan tiền thuế nợ (khoản nợ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT/CQT quản lý khoản thu NSNN).	Khoanh nợ theo QĐ của cơ quan thuế				
46	QE	Quyết định khoan tiền thuế nợ (khoản nợ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT/CQT quản lý khoản thu NSNN).	Giảm số phải thu theo QĐ khoan nợ của cơ quan thuế				
47	QD (A)	Quyết định khoan tiền thuế nợ (khoản thu phân bổ).	Khoản nợ theo QĐ của cơ quan thuế đối với khoản phân bổ tại CQT khác				
48	QD (P)	Quyết định khoan tiền thuế nợ (khoản thu phân bổ).	Khoanh nợ theo QĐ của cơ quan thuế đối với khoản thu nhận phân bổ				
49	QE (P)	Quyết định khoan tiền thuế nợ (khoản thu phân bổ).	Giảm số phải thu theo QĐ khoan nợ của cơ quan thuế đối với khoản thu				

			nhận phân bổ				
50	QD (V)	Quyết định khoan nợ tiền thuế nợ (khoản thu vãng lai).	Khoanh nợ theo QĐ của cơ quan thuế đối với khoản thu vãng lai				
51	QE (V)	Quyết định khoan nợ tiền thuế nợ (khoản thu vãng lai).	Giảm số phải thu theo QĐ khoan nợ của cơ quan thuế đối với khoản thu vãng lai				
52	DP (A)	Chứng từ điều chỉnh nội bộ số phải thu.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu đối với khoản phân bổ tại cơ quan thuế khác				
53	DP (P)	Chứng từ điều chỉnh nội bộ số phải thu.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu đối với khoản nhận phân bổ				
54	DP (V)	Chứng từ điều chỉnh nội bộ số phải thu.	Điều chỉnh tăng/giảm số phải thu đối với khoản thu vãng lai				

PHỤ LỤC II

BẢNG ẢNH XẠ DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN SỬ DỤNG THEO DÕI THÔNG TIN ĐẦU VÀO PHẦN HỆ KẾ TOÁN THUẾ THU THẬP TỪ PHẦN HỆ QUẢN LÝ NGHĨA VỤ NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ban hành kèm theo công văn số 408/TCT-KK ngày 13/02/2023)

STT	Theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC		Theo Quyết định 1544/QĐ-BTC	
	Số hiệu tài khoản cấp 1	Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản cấp 1	Tên tài khoản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Loại tài khoản không thay đổi về ký hiệu tài khoản, nội dung, kết cấu tài khoản				
		LOẠI 1 - PHẢI THU		LOẠI 1- PHẢI THU
1	131	Phải thu từ người nộp thuế	131	Phải thu của NNT
2	132	Phải thu từ vãng lai của người nộp thuế	132	Phải thu của NNT vãng lai
3	133	Phải thu từ ủy nhiệm thu	133	Phải thu của ủy nhiệm thu
4	138	Phải thu từ phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế	138	Phải thu các cơ quan thuế khác
		LOẠI 3- THANH TOÁN VÀ PHẢI TRẢ		LOẠI 3- PHẢI TRẢ
5	338	Khoản thu phân bổ tại các cơ quan thuế khác	338	Phải trả do phân bổ cho các cơ quan thuế khác
		LOẠI 7 - THU		LOẠI 7 - THU
6	711	Thu	711	Các khoản thu
		LOẠI 8 - HOÀN, MIỄN, GIẢM, XÓA NỢ		LOẠI 8- KHẤU TRỪ, MIỄN, GIẢM VÀ XÓA NỢ
7	818	Miễn, giảm	818	Miễn, giảm
8	819	Xóa nợ	819	Xóa nợ
II. Loại tài khoản thay đổi về ký hiệu tài khoản, có tương tự nội dung, kết cấu tài khoản				

		LOẠI 3- THANH TOÁN VÀ PHẢI TRẢ		LOẠI 3- PHẢI TRẢ
1	331	Thanh toán với ngân sách nhà nước về các khoản thu	333	Thanh toán với ngân sách nhà nước
2	332	Thanh toán với ngân sách nhà nước về hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt theo pháp luật thuế	355	Hoàn trả từ quỹ hoàn thuế GTGT
3	341	Phải trả người nộp thuế do hoàn nộp thừa	336	Phải trả người nộp thuế do hoàn thuế
4	342	Phải trả người nộp thuế do hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt theo pháp luật thuế	336	Phải trả người nộp thuế do hoàn thuế

III. Loại tài khoản được bổ sung theo Thông tư 111

		LOẠI 1 - PHẢI THU		
1	137	Phải thu từ trực tiếp thu bằng biên lai		
2	139	Khoanh nợ		
3	142	Phải thu từ thu hồi hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt theo pháp luật thuế		
		LOẠI 3- THANH TOÁN VÀ PHẢI TRẢ		
4	348	Phải trả do hoàn nộp thừa của các khoản thu được nhận phân bổ		
		LOẠI 8 - HOÀN, MIỄN, GIẢM, XÓA NỢ		
5	812	Hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt theo pháp luật thuế		

IV. Loại tài khoản theo Quyết định 1544 không còn sử dụng kể từ 01/01/2023

				LOẠI 11- TIỀN
1			111	Tiền mặt
				LOẠI 13- PHẢI THU
2			134	Số thuế GTGT được khấu trừ
3			135	Số thuế GTGT đã nộp vãng lai ngoại tỉnh
4			136	Phải thu thiếu thông tin hạch toán chờ xử lý
				LOẠI 3- PHẢI TRẢ
5			315	Số thuế đề nghị hoàn của NNT trên hồ sơ khai thuế
6			334	Phải trả NSNN về thu hồi hoàn
7			354	Điều chỉnh thu NSNN do hoàn thuế nộp thừa
				LOẠI 4- CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ
8			413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
				LOẠI 7 - THU
9			714	Thu hồi hoàn thuế
				LOẠI 8- KHẤU TRỪ, MIỄN, GIẢM VÀ XÓA NỢ
10			815	Khấu trừ thuế
				CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
11			003	Số thu giao cho UNT
12			007	Ngoại tệ các loại

PHỤ LỤC III

MỘT SỐ NGHIỆP VỤ XÁC ĐỊNH THÔNG TIN ĐẦU VÀO CỦA PHÂN HỆ KẾ TOÁN THUẾ ĐƯỢC THU THẬP TỪ PHÂN HỆ QUẢN LÝ NGHĨA VỤ NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ban hành kèm theo công văn số 408/TCT-KK ngày 13/02/2023)

Theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa quy định về thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế thu thập từ Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế phải có các thông tin chủ yếu sau:

- Tính chất nghiệp vụ quản lý thuế: Là thông tin được tạo ra theo từng loại hồ sơ nghiệp vụ quản lý thuế liên quan đến nguồn gốc phát sinh số tiền thuế phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tính chất nghiệp vụ quản lý thuế được hướng dẫn chi tiết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

- Các thông tin về đoạn mã của tài khoản kế toán thuế là các thông tin được quy định cụ thể tại các Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Phụ lục I Thông tư số 111/2021/TT-BTC, bao gồm:

+ Mã cơ quan thu: được xác định tương ứng với cơ quan thuế phát sinh nghiệp vụ hạch toán kế toán thuế (là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (NNT) hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận khoản thu được phân bổ).

(1) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, theo dõi kế toán đối với các nghiệp vụ phát sinh:

(i) Giao dịch không có tính chất (khoản thu của cơ quan thuế quản lý trực tiếp quản lý thu) hoặc;

(ii) Giao dịch có tính chất A (khoản thu của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ) hoặc;

(iii) Giao dịch liên quan đến khoản đã nộp ngân sách nhà nước (NSNN) có tính chất V (khoản thu của cơ quan thuế quản lý thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80 tại địa bàn cấp tỉnh khác)

(2) Tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện tiếp nhận tờ khai và bảng kê phân bổ đối với thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế tài nguyên, theo dõi kế toán đối với các nghiệp vụ phát sinh:

(i) Giao dịch không có tính chất (khoản thu của cơ quan thuế quản lý thu) hoặc;

(ii) Giao dịch có tính chất A (khoản thu của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ).

(3) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, theo dõi kế toán đối với các nghiệp vụ phát sinh: Giao dịch có tính chất P (khoản thu của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ)

(4) Tại cơ quan thuế quản lý khoản thu khác (trừ cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT và cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện), theo dõi kế toán đối với các nghiệp vụ phát sinh:

(i) Giao dịch không có tính chất (khoản thu của cơ quan thuế quản lý thu)

(ii) Giao dịch có tính chất V (khoản thu của cơ quan thuế quản lý thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80)

+ Mã địa bàn hành chính:

(i) Với giao dịch không có tính chất: mã địa bàn hành chính tương ứng với cơ quan thuế quản lý khoản thu (cơ quan thuế hạch toán kế toán)

(ii) Với giao dịch có tính chất A, P: mã địa bàn hành chính tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

(iii) Với giao dịch có tính chất V: mã địa bàn hành chính tương ứng với cơ quan thuế quản lý khoản thu của thuế GTGT, thuế TNDN thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80. Trường hợp giao dịch để theo dõi khoản thu nộp NSNN được bù trừ với số phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT, mã địa bàn hành chính tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Mã chương:

(i) Chương của NNT hoặc;

(ii) Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân” hoặc;

(iii) Chương 160 nếu hoàn thuế GTGT theo pháp luật thuế GTGT.

+ Mã tiểu mục: tương ứng với các khoản phát sinh theo quy định của Mục lục NSNN

+ Mã dự phòng: Theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 111/2021/TT-BTC

+ Mã tài khoản kế toán: Theo quy định tại Điều 24 và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

- Năm ngân sách sử dụng đối với các nghiệp vụ điều chỉnh số liệu kế toán thuế phát sinh trong năm hiện tại để điều chỉnh cho sai, sót của các năm trước nhưng tổng hợp lên báo cáo kế toán thuế của năm hiện tại theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư số 111/2021/TT-BTC.

- Số tiền theo tính chất nghiệp vụ quản lý thuế.

Thông tin đầu vào của Phân hệ kế toán thuế bao gồm các thông tin phản ánh số phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ của từng cơ quan thuế (cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý khoản thu, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ) được thu thập từ việc tổng hợp các thông tin về số tiền thuế phải thu, đã thu, còn phải thu, phải

hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ của người nộp thuế trên Phân hệ quản lý nghĩa vụ người nộp thuế để hạch toán vào sổ kế toán thuế trên Phân hệ kế toán thuế. Một số nghiệp vụ cụ thể như sau:

3.1. Thông tin phản ánh số phải thu từ Hồ sơ khai thuế

Cơ quan thuế kiểm soát Hồ sơ khai thuế của NNT theo phương thức kiểm soát tự động đối với trường hợp khai thuế điện tử hoặc kiểm soát thủ công đối với trường hợp nộp tờ khai bằng bản giấy. Tờ khai được hạch toán, ghi sổ vào Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) khi bảo đảm tính hợp pháp theo quy định của pháp luật quản lý thuế và phản ánh đầy đủ, khớp đúng thông tin giữa các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế.

a) Hồ sơ khai thuế áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

a.1) Đối với thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 80, tại cơ quan thuế quản lý tiếp nhận Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng, thông tin nghĩa vụ phải nộp tại chỉ tiêu [25] - “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: VL
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại chỉ tiêu [25] - “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế tiếp nhận Tờ khai 05/GTGT.
- Mã chương: Chương của NNT
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
- Tài khoản kế toán:
Nợ Tài khoản 132
 Có Tài khoản 711
- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT

Thông tin thay đổi gồm: Thay đổi ký hiệu giao dịch (trước đây ký hiệu giao dịch là TK); bổ sung tính chất nghiệp vụ V; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

a.2) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thuộc tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thông tin nghĩa vụ “Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh” trên Bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03-8A/TNDN được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: VL
 - Tính chất nghiệp vụ: V
 - Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ
 - Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
 - Mã chương: Chương của NNT
 - Mã tiểu mục: 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
 - Tài khoản kế toán:
- Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản 711

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT

Thông tin thay đổi gồm: Thay đổi ký hiệu giao dịch (trước đây ký hiệu giao dịch là TK); bổ sung tính chất nghiệp vụ V; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

b) Hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp có Bảng kê phân bổ:

Được áp dụng đối với các trường hợp kê khai thuế (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.1.a Phụ lục này) có Bảng kê phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80.

b.1) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

Đối với nghĩa vụ phải nộp (khoản phải nộp phân bổ) theo dõi tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: PP (nếu là hồ sơ khai thuế trong năm), PQ (nếu là hồ sơ khai quyết toán thuế)
- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).
- Mã tiểu mục: tương ứng với loại thuế theo Bảng kê phân bổ
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản 711

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT hoặc cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai (nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) - là cơ quan thuế ghi nhận giao dịch PK (nếu là hồ sơ khai thuế trong năm), PA (nếu là hồ sơ khai quyết toán thuế) tương ứng.

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ P; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

b.2) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện)

(1) Đối với số phải nộp theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (khác với tỉnh nơi NNT đóng trụ sở hoặc nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) trên Bảng kê phân bổ - khoản phải nộp tại cơ quan thuế cấp tỉnh khác, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với thông tin đã được ghi nhận tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: PK (nếu là hồ sơ khai thuế trong năm), PA (nếu là hồ sơ khai quyết toán thuế)

- Tính chất nghiệp vụ: A

- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại nơi được nhận khoản phân bổ (=số tiền trên giao dịch PP hoặc PQ tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=mã địa bàn hành chính trên giao dịch PP hoặc PQ tương ứng)

- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”). (=mã chương trên giao dịch PP hoặc PQ tương ứng)

- Mã tiểu mục: tương ứng với loại thuế theo Bảng kê phân bổ (=mã tiểu mục trên giao dịch PP hoặc PQ tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 338

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ - là cơ quan thuế ghi nhận giao dịch PP hoặc PQ tương ứng.

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin tài khoản hạch toán; bổ sung nguyên tắc hạch toán (trước đây tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp/cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện không theo dõi riêng số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ mà được sử dụng giao dịch TK hoặc giao dịch TQ để ghi nhận chung số phải nộp trên hồ sơ khai thuế); bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

(2) Đối với số phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện)

- Ký hiệu giao dịch: TK (nếu là hồ sơ khai thuế trong năm), TQ (nếu là hồ sơ khai quyết toán thuế)

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (không bao gồm số tiền phải nộp tại nơi phân bổ)

- Mã địa bàn hành chính: cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện)

- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).

- Mã tiểu mục: tương ứng với loại thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi nguyên tắc và chỉ tiêu hạch toán (trước đây tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp/cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện không theo dõi riêng số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ mà được sử dụng giao dịch TK hoặc giao dịch TQ để ghi nhận chung số phải nộp trên hồ sơ khai thuế; nay bổ sung nguyên tắc hạch toán theo dõi riêng đối với khoản phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu).

Danh mục các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp có bảng kê phân bổ chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo.

c) Hồ sơ khai thuế khác

Áp dụng với hồ sơ khai thuế do người nộp thuế lập, gửi cơ quan thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm 3.1.a và điểm 3.1.b Phụ lục này và không thuộc các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Nghị định 126.

Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nơi NNT nộp tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126), số tiền phải nộp theo hồ sơ khai thuế được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: TK (nếu là hồ sơ khai thuế trong năm), TQ (nếu là hồ sơ khai quyết toán thuế)

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp theo hồ sơ khai thuế

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).

- Mã tiểu mục: tương ứng với loại thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính.

d) Hồ sơ khai bổ sung

d.1) Hồ sơ khai bổ sung có kê khai thông tin thu hồi hoàn thuế giá trị gia tăng và tiêu thụ đặc biệt

Áp dụng với hồ sơ khai bổ sung (mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư 80) của các hồ sơ khai thuế sau:

- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh,

- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 02/GTGT áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế

- Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 02/TTĐB Áp dụng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

Có kê khai chỉ tiêu “Số tiền thu hồi hoàn” thuế GTGT, TTĐB, thông tin phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: VO

- Tính chất nghiệp vụ: 04

- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp tại chỉ tiêu “Số tiền thu hồi hoàn”

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Tiểu mục: 7551 - Hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc 7553 - Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 142

Có Tài khoản 812

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây theo Quyết định 1544, tài khoản kế toán là Nợ Tài khoản

131xx/Có Tài khoản 714xx); bổ sung hướng dẫn thông tin phục vụ hạch toán của trường hợp thu hồi hoàn thuế TTĐB của xăng khoáng đã được hoàn (nếu có) tương tự hoàn thuế GTGT theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

d.2) Hồ sơ khai bổ sung khác

Áp dụng với hồ sơ khai bổ sung (mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư 80) của các hồ sơ khai thuế khác trường hợp nêu tại điểm 3.1.d.1 Phụ lục này.

Thông tin phản ánh phục vụ hạch toán kế toán đối với nghĩa vụ phải nộp tương tự các trường hợp nêu tại điểm 3.1.a, 3.1.b, 3.1.c Phụ lục này, chỉ thay đổi thông tin sau:

- Số tiền hạch toán:
- + Số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)) theo hồ sơ khai bổ sung;
- + Số tiền thuế phải nộp trên Bảng kê phân bổ điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)) theo hồ sơ khai bổ sung.

3.2. Thông tin phản ánh số phải thu từ Thông báo/ Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền

a) Số phải thu theo Thông báo

Áp dụng đối với các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định 126, tại cơ quan thuế ban hành thông báo, số tiền phải nộp theo thông báo được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: TB
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp theo Thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung thông báo lần đầu có tăng/giảm số thuế phải nộp, số tiền hạch toán là số phải nộp điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo thông báo của cơ quan thuế.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành thông báo
- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản phải nộp theo thông báo
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi ký hiệu giao dịch của các Thông báo do cơ quan thuế ban hành đối với các khoản các loại nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất, tiền cấp quyền (trước đây sử dụng giao dịch TK).

b) Số phải thu theo Quyết định

Áp dụng đối với các trường hợp phải thu theo quyết định của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, số tiền phải nộp theo quyết định được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: tương ứng với từng loại quyết định theo thẩm quyền ban hành, cụ thể:

- + Giao dịch QF: Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp đối với trường hợp người nộp thuế không khai thuế hoặc khai thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp (gọi chung là Quyết định ấn định do kê khai)

- + Giao dịch QA: Quyết định về việc ấn định số tiền thuế phải nộp (trừ Quyết định ấn định do kê khai)

- + Giao dịch QP: Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền phạt.

- + Giao dịch QT: Quyết định về việc xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc thi hành một phần quyết định xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn; Quyết định về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc hủy Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt VPHC về thuế/hóa đơn (trừ nội dung liên quan đến thu hồi hoàn thuế) - Đối với số tiền thuế truy thu.

- + Giao dịch QO: Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế; Quyết định hủy, điều chỉnh, bổ sung Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế đối với số tiền thuế đã hoàn theo pháp luật.

- + Giao dịch QU: Quyết định về việc xử lý khiếu nại về Quyết định ấn định do kê khai (QF), xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.

- + Giao dịch QL: Quyết định về việc xử lý khiếu nại của cơ quan thuế về Quyết định thu hồi hoàn thuế

- + Giao dịch QK: Quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền khác về số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế hoặc có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp

- + Giao dịch QG: Quyết định xử lý khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tăng/giảm số thu hồi hoàn GTGT, TTĐB theo pháp luật thuế hoặc xác định tăng/giảm số thuế phải nộp của NNT.

- Số tiền hạch toán: Số tiền phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung có tăng/giảm số thuế phải nộp, số tiền hạch toán là số phải nộp điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Mã chương: tương ứng với khoản thu theo quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Mã tiêu mục: tương ứng với khoản thu theo quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các thông tin tính chất nghiệp vụ, Mã địa bàn hành chính, tài khoản kế toán đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

b.1) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, tại cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng:

- Tính chất nghiệp vụ: V

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý khoản thu thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng

- Tiêu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản 711

- Cơ quan thuế liên quan (nếu có): là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ V; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

b.2) Đối với trường hợp có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước

Được áp dụng đối với các trường hợp kê khai thuế (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.2.b.1 Phụ lục này) có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80:

(1) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

- Tính chất nghiệp vụ: P

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ - nơi được hưởng nguồn thu NSNN.

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản 711

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT hoặc cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai (nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch có tính chất A tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ P; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

(2) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) - Đối với số phải nộp theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (khác với tỉnh nơi NNT đóng trụ sở hoặc nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện), Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với thông tin đã được ghi nhận tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, được phản ánh như sau:

- Tính chất nghiệp vụ: A

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=mã địa bàn hành chính trên giao dịch có tính chất P tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 338

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch có tính chất P tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin tài khoản hạch toán; bổ sung nguyên tắc hạch toán (trước đây tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp/cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện không theo dõi riêng số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ mà được sử dụng giao dịch TK để ghi nhận chung số phải nộp trên hồ sơ khai thuế); bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

(3) Đối với số phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện)

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi nguyên tắc và chỉ tiêu hạch toán (trước đây tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp/cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện không theo dõi riêng số tiền phải nộp tại nơi được nhận phân bổ mà được sử dụng giao dịch TK để ghi nhận chung số phải nộp trên hồ sơ khai thuế; nay bổ sung nguyên tắc hạch toán theo dõi riêng đối với khoản phải nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu).

b.3) Đối với các trường hợp thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB đã được hoàn theo quy định của pháp luật thuế

Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nơi NNT nộp tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126):

- Tính chất nghiệp vụ: 04
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.
- Tiểu mục: 7551 - Hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc 7553 - Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 142

Có Tài khoản 812

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây theo Quyết định 1544, tài khoản kế toán là Nợ Tài khoản 131xx/Có Tài khoản 714xx); bổ sung hướng dẫn thông tin phục vụ hạch toán của trường hợp thu hồi hoàn thuế TTĐB của xăng khoáng đã được hoàn (nếu có) tương tự hoàn thuế GTGT theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

b.4) Đối với các trường hợp khác

Áp dụng với trường hợp không thuộc điểm 3.2.b.1, 3.2.b.2 và điểm 3.2.b.3 Phụ lục này và không thuộc các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Nghị định 126.

Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nơi NNT nộp tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126):

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính.

3.3. Thông tin phản ánh số đã thu

a) Số đã thu theo biên lai từ người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế

a.1) Khi thu tiền của NNT nộp trực tiếp cho cơ quan thuế

Các thông tin ghi nhận như sau:

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu theo biên lai từ NNT nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc điều chỉnh tăng (ghi +)/giảm (ghi -) số tiền đã thu theo biên lai
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế cấp biên lai thu cho NNT

- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã thu của NNT theo biên lai

(1) Đối với phần theo dõi nghĩa vụ của NNT:

- Ký hiệu giao dịch: BL

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 131

(2) Đối với phần theo dõi tại cơ quan thuế, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với các thông tin đã được ghi nhận đối với phần theo dõi nghĩa vụ của NNT bằng giao dịch BL, được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: BC

Nợ Tài khoản 137

Có Tài khoản trung gian

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung ký hiệu giao dịch là BC; bổ sung tài khoản theo dõi nghĩa vụ của cơ quan thuế với NSNN là tài khoản 137 (trước đây giao dịch BL ghi nhận Nợ tài khoản 111/Có Tài khoản 131).

a.2) Khi cơ quan thuế nộp tiền thu được từ biên lai vào NSNN

- Ký hiệu giao dịch: B9

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số đã thu theo chứng từ nộp NSNN của cơ quan thuế hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) số tiền đã nộp NSNN

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế nộp tiền vào NSNN

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã nộp NSNN

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 137

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung ký hiệu giao dịch là B9 (trước đây sử dụng giao dịch C2 tính chất B) thay đổi thông tin tài khoản kế toán (Trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản 331/Có Tài khoản 111)

b) Số đã thu theo biên lai từ người nộp thuế nộp qua ủy nhiệm thu

b.1) Khi thu tiền của NNT nộp trực tiếp cho ủy nhiệm thu

Các thông tin ghi nhận như sau:

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu theo biên lai từ NNT nộp qua ủy nhiệm thu (UNT) hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) số tiền đã thu theo biên lai
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp UNT
- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chỉ trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã thu của NNT theo biên lai

(1) Đối với phần theo dõi nghĩa vụ của NNT:

- Ký hiệu giao dịch: BU
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 131

(2) Đối với phần theo dõi nghĩa vụ của UNT, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với các thông tin đã được ghi nhận đối với phần theo dõi nghĩa vụ của NNT bằng giao dịch BU, được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: PU

Nợ Tài khoản 133

Có Tài khoản trung gian

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính.

b.2) Khi ủy nhiệm thu nộp tiền thu được từ biên lai vào NSNN

- Ký hiệu giao dịch: P9
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số đã thu theo chứng từ nộp NSNN của UNT hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) số tiền đã nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp UNT
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã nộp NSNN
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 133

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính.

c) Số đã thu do người nộp thuế thực hiện

c.1) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, số tiền NNT đã nộp NSNN hoặc được bù trừ thu NSNN theo quy định, được phản ánh như sau:

(1) Tại cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng:

- Ký hiệu giao dịch: P3
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi +)/giảm (ghi -) số tiền đã thu nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế nhận chứng từ - cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng.
- Mã chương: Chương của NNT
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 132

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch P4 tính chất V tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ V; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

(2) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với thông tin đã được ghi nhận tại cơ quan thuế quản lý khoản thu thuế GTGT, TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng khác tỉnh, được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: P4
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi +)/giảm (ghi -) số tiền đã thu nộp NSNN (= số tiền trên giao dịch P3 tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT
- Mã chương: Chương của NNT (=mã chương trên giao dịch P3 tương ứng)
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản (=mã tiểu mục trên giao dịch P3 tương ứng)
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 711

Có Tài khoản 131

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế nhận chứng từ P3 - cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng, (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch P3 tính chất V tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ V; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan.

c.2) Đối với trường hợp có Bảng kê phân bổ

Được áp dụng đối với các trường hợp (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.3.c.1 Phụ lục này) có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80, số tiền NNT đã nộp NSNN hoặc được bù trừ thu NSNN theo quy định, được phản ánh như sau:

(1) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

- Ký hiệu giao dịch: P5
- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi +)/giảm (ghi -) số tiền đã thu nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế nhận chứng từ nộp cho khoản phân bổ - cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
- Mã chương: Chương của NNT. Riêng Thuế thu nhập cá nhân tại Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”: Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 “Hộ gia đình, cá nhân” (không hạch toán mã chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”).
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã nộp NSNN
- Tài khoản kế toán:
Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 138

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT hoặc cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai (nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch P6 tính chất A tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ P; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan; thay đổi ký hiệu giao dịch là P5 tính chất P (trước đây sử dụng giao dịch P3 tính chất N hoặc P3 không có tính chất).

(2) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (tại nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện) - Đối với số phải nộp theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (khác với tỉnh nơi NNT đóng trụ sở hoặc nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy

điện), Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin tương ứng với thông tin đã được ghi nhận tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

- Ký hiệu giao dịch: P6
- Tính chất nghiệp vụ: A
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+)/giảm (ghi (-)) số tiền đã thu nộp NSNN (= số tiền trên giao dịch P5 tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=mã địa bàn hành chính trên giao dịch P5 tương ứng)
- Mã chương: Chương của NNT (=mã chương trên giao dịch P5 tương ứng)
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản đã nộp NSNN (=mã tiểu mục trên giao dịch P5 tương ứng)
- Tài khoản kế toán:
Nợ Tài khoản 338

Có Tài khoản 131

- Cơ quan thuế liên quan: là cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=cơ quan thuế ghi nhận giao dịch P5 tính chất P tương ứng)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A; bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung thông tin cơ quan thuế liên quan; thay đổi ký hiệu giao dịch là P6 tính chất A (trước đây sử dụng giao dịch P4 tính chất N hoặc P4 không có tính chất)

c.3) Đối với nộp thu hồi hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt

Đối với các trường hợp thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB đã được hoàn theo quy định của pháp luật thuế, tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nơi NNT nộp tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126), số tiền thu hồi hoàn thuế GTGT, TTĐB khi NNT đã nộp NSNN hoặc được bù trừ thu NSNN theo quy định được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: C3
- Tính chất nghiệp vụ: 04
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+)/giảm (ghi (-)) số tiền đã thu nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu trên chứng từ thu nộp NSNN
- Mã chương: tương ứng với mã chương của từng khoản nộp trên chứng từ thu nộp NSNN
- Tiểu mục: 7551 - Hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc 7553 - Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt
- Tài khoản kế toán:
Nợ Tài khoản 332

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; bổ sung tính chất nghiệp vụ là 04.

c.4) Đối với các khoản nộp NSNN thiếu thông tin hoặc không do cơ quan thuế quản lý

Đối với các trường hợp chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước do Kho bạc nhà nước (KBNN) truyền sang cơ quan thuế nhưng: (i) không ghi mã số thuế của người nộp thuế; hoặc (ii) ghi sai mã số thuế của người nộp thuế đối với các khoản thu do ngành thuế quản lý; hoặc (iii) không có mã số thuế vì không xác định được thông tin để cấp mã số thuế theo quy định, hoặc khoản thu từ cấp bán hóa đơn lẻ/hóa đơn theo từng lần phát sinh của tổ chức đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hoặc (iv) khoản thu không do cơ quan thuế quản lý.

Tại cơ quan thuế tương ứng với cơ quan thu trên chứng từ nộp NSNN theo bảng kê do KBNN truyền sang cơ quan thuế, số tiền đã nộp NSNN hoặc được bù trừ thu NSNN theo quy định, được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: P7
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+)/giảm (ghi (-)) số tiền đã thu nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ghi nhận chứng từ
- Mã chương: tương ứng với mã chương của từng khoản nộp trên chứng từ thu nộp NSNN
- Tiểu mục: tương ứng với mã tiểu mục của từng khoản nộp trên chứng từ thu nộp NSNN

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 131

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin sau:

- Ký hiệu giao dịch: TA
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi (+)/giảm (ghi (-)) số tiền đã thu nộp NSNN (=số tiền trên giao dịch P7 tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế nhận chứng từ nộp NSNN (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch P7 tương ứng)
- Mã chương: tương ứng với mã chương trên chứng từ nộp NSNN (=Mã chương trên chứng từ giao dịch P7 tương ứng)
- Mã tiểu mục: tương ứng với tiểu mục trên chứng từ nộp NSNN (=Mã tiểu mục trên chứng từ giao dịch P7 tương ứng)
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi giao dịch ghi nhận đối với các trường hợp áp dụng (i), (ii) là đồng thời giao dịch P7 và TA (trước đây sử dụng giao dịch C2 tính chất N)

c.5) Đối với các trường hợp khác

Áp dụng với các trường hợp khác (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.3.c.1, 3.3.c.2, 3.3.c.3, 3.3.c.4 Phụ lục này).

Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (nơi NNT đóng trụ sở) hoặc tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nơi NNT nộp tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126), số tiền NNT đã nộp NSNN hoặc được bù trừ thu NSNN theo quy định được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch: C2 (hoặc C1 nếu là Lệnh thu ngân sách nhà nước)
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền đã thu nộp NSNN hoặc điều chỉnh tăng (ghi +)/giảm (ghi -) số tiền đã thu nộp NSNN
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu trên chứng từ thu nộp NSNN
- Mã chương: tương ứng với mã chương của từng khoản nộp trên chứng từ thu nộp NSNN
- Mã tiểu mục: tương ứng với từng khoản nộp trên chứng từ thu nộp NSNN
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 331

Có Tài khoản 131

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi giao dịch ghi nhận đối với các khoản thu được theo dõi trên Hệ thống ứng dụng quản lý trước bạ - nhà đất (trước đây, sử dụng giao dịch P7).

3.4. Thông tin phản ánh số phải hoàn, đã hoàn theo Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Số phải hoàn, đã hoàn từ Quyết định hoàn trả tiền thuế GTGT, TTĐB theo quy định của pháp luật thuế GTGT, TTĐB

Tại cơ quan thuế ban hành quyết định hoàn thuế, thông tin hoàn trả được ghi nhận như sau:

a.1) Đối với số phải hoàn theo quyết định của cơ quan thuế

Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: PT
- Tính chất nghiệp vụ: 04
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành quyết định
- Mã chương: tương ứng với mã chương của từng khoản được hoàn (là chương 160 nếu hoàn GTGT)

- Mã tiểu mục: 7551 - Hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc 7553 - Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 812

Có Tài khoản 342

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản trung gian/Có Tài khoản 336).

a.2) Đối với số đã hoàn theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN do KBNN truyền sang cơ quan thuế đã được hạch toán, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: C4

- Tính chất nghiệp vụ: 04

- Số tiền hạch toán: Số tiền đã hoàn thuế GTGT, TTĐB từ NSNN

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành lệnh hoàn

- Mã chương: tương ứng với mã chương của từng khoản được hoàn (là chương 160 nếu hoàn GTGT)

- Mã tiểu mục: 7551 - Hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc 7553 - Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 342

Có Tài khoản 332

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản 336/Có Tài khoản 355).

a.3) Đối với số được hoàn kiêm bù trừ thu NSNN theo hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Đối với các khoản đã được bù trừ thu NSNN, được ghi nhận tương tự các trường hợp tại Điểm 3.3 Phụ lục này.

Tiền lãi chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế được ghi nhận tương tự như phần hoàn trả tại điểm 3.4.a.1 và 3.4.a.2 Phụ lục này.

b) Số phải hoàn, đã hoàn từ Quyết định hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế

b.1) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT đã kê khai tại cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc cơ quan thuế quản lý khoản thu theo quy định tại Điều 41 Thông tư 80:

b.1.1) Đối với số phải hoàn theo quyết định của cơ quan thuế

Tại cơ quan thuế ban hành quyết định hoàn thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu có nộp thừa)

Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: QH
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành quyết định
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin sau:

- Ký hiệu giao dịch: PT
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định (=số tiền trên giao dịch QH tính chất V tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành quyết định (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch QH tính chất V tương ứng)
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định (=Mã chương trên giao dịch QH tính chất V tương ứng)
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản (= Mã tiểu mục trên giao dịch QH tính chất V tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 341

Thông tin thay đổi gồm: thay đổi tài khoản kế toán Có TK 341 (trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản trung gian/Có Tài khoản 336)

b.1.2) Đối với số đã hoàn theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN do KBNN truyền sang cơ quan thuế đã được hạch toán, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: C5
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo lệnh hoàn
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành lệnh hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo lệnh hoàn
- Mã tiểu mục : 1701- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 341

Có Tài khoản 331

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi Nợ Tài khoản 336/Có Tài khoản 354).

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động ghi nhận thông tin sau tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT:

- Ký hiệu giao dịch: BN
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo lệnh hoàn (=số tiền trên giao dịch C5 tính chất V tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế trực tiếp
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo lệnh hoàn (=Mã chương trên giao dịch C5 tính chất V tương ứng)
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản 711

b.1.3) Đối với số được hoàn kiêm bù trừ thu NSNN theo quyết định hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Đối với các khoản đã được bù trừ thu NSNN, được ghi nhận tương tự các trường hợp tại Điểm 3.3 Phụ lục này.

b.2) Đối với trường hợp có phân bổ

Được áp dụng đối với các trường hợp (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.4.b.1 Phụ lục này) có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc cơ quan thuế trực tiếp theo quy định tại Điều 41 Thông tư 80:

b.2.1) Đối với số phải hoàn theo quyết định của cơ quan thuế

(1) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế ban hành quyết định hoàn thuế)

Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: QH
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất; tính chất A đối với khoản được hoàn là khoản phân bổ tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin sau:

- Ký hiệu giao dịch: PT
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất; tính chất A đối với khoản được hoàn là khoản phân bổ tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định (=số tiền trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa được hoàn (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định (=Mã chương trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản được hoàn theo quyết định (=Mã tiểu mục trên giao dịch QH tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 341

Thông tin thay đổi gồm: thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản trung gian/Có Tài khoản 336)

(2) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, đồng thời, Hệ thống TMS tự động ghi nhận thông tin khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ được hoàn trả theo quyết định hoàn thuế

- Ký hiệu giao dịch: QH

- Tính chất nghiệp vụ: P

- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (= số tiền trên giao dịch QH tính chất A tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa được hoàn theo quyết định

- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin sau:

- Ký hiệu giao dịch: PT

- Tính chất nghiệp vụ: P

- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (= số tiền trên giao dịch PT tính chất A tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa được hoàn (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch PT tính chất A tương ứng)

- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định (=Mã chương trên giao dịch PT tính chất A tương ứng)

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định (=Mã chương trên giao dịch PT tính chất A tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 348

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin theo dõi đối với khoản hoàn nộp thừa ở cơ quan thuế khác tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b.2.2) Đối với số đã hoàn theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN do KBNN truyền sang cơ quan thuế đã được hạch toán, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin như sau:

(1) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Đối với phần hoàn trả khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý trực tiếp quản lý thu:

- Ký hiệu giao dịch: C5
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: số tiền được hoàn theo lệnh hoàn tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp
- Mã chương: tương ứng với khoản được hoàn theo lệnh hoàn
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản được hoàn theo lệnh hoàn
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 341

Có Tài khoản 331

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi Nợ Tài khoản 336/Có Tài khoản 354).

Đối với phần hoàn trả khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

- Ký hiệu giao dịch: BP
- Tính chất nghiệp vụ: A
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo lệnh hoàn tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (= số tiền trên giao dịch C5 tính chất P tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa được hoàn (= Mã địa bàn hành chính trên giao dịch C5 tính chất P tương ứng)
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 341

Có Tài khoản 338

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin theo dõi đối với khoản hoàn nộp thừa ở cơ quan thuế khác tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(2) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, đồng thời, Hệ thống TMS tự động ghi nhận thông tin khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ đã được hoàn trả từ NSNN:

- Ký hiệu giao dịch: C5
- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo lệnh hoàn tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (=số tiền trên giao dịch BP tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn (=Mã chương trên giao dịch BP tương ứng)
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn (=Mã chương trên giao dịch BP tương ứng)

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 348

Có Tài khoản 331

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin theo dõi đối với khoản hoàn nộp thừa ở cơ quan thuế khác tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b.2.3) Đối với số được hoàn kiêm bù trừ thu NSNN theo quyết định hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Đối với các khoản đã được bù trừ thu NSNN, được ghi nhận tương tự các trường hợp tại Điểm 3.3 Phụ lục này.

b.3) Đối với các trường hợp khác

Được áp dụng đối với các trường hợp (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.4.b.1 và điểm 3.4.b.2 Phụ lục này), có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc cơ quan thuế trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu theo quy định tại Điều 41 Thông tư 80:

b.3.1) Đối với số phải hoàn theo quyết định của cơ quan thuế

Tại cơ quan thuế có khoản nộp thừa theo quyết định hoàn thuế, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: QH
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa được hoàn

- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo quyết định
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin sau:

- Ký hiệu giao dịch: PT
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo quyết định (=số tiền trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa được hoàn (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo quyết định (=Mã chương trên giao dịch QH tương ứng)
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo quyết định (=Mã tiểu mục trên giao dịch QH tương ứng)
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 341

Thông tin thay đổi gồm: thay đổi tài khoản kế toán Có TK 341 (trước đây ghi nhận Nợ Tài khoản trung gian/Có Tài khoản 336)

b.3.2) Đối với số đã hoàn theo Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN do KBNN truyền sang cơ quan thuế đã được hạch toán, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: C5
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền được hoàn theo lệnh hoàn tương ứng với khoản nộp thừa
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa được hoàn theo lệnh hoàn
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 341

Có Tài khoản 331

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính; thay đổi tài khoản kế toán (trước đây ghi Nợ Tài khoản 336/Có Tài khoản 354).

b.3.3) Đối với số được hoàn kiêm bù trừ thu NSNN theo hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Đối với các khoản đã được bù trừ thu NSNN, được ghi nhận tương tự các trường hợp tại Điểm 3.3 Phụ lục này.

c) Trường hợp không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

c.1) Trường hợp xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế và khoản 1, khoản 3 Điều 26 Thông tư 80, căn cứ Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do cơ quan thuế ban hành, Hệ thống TMS ghi nhận các thông tin như sau:

c.1.1) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT đã kê khai tại cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế, trách nhiệm giải quyết thuộc cơ quan thuế quản lý khoản thu theo quy định tại Điều 26 Thông tư 80:

Tại cơ quan thuế ban hành quyết định không hoàn thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu có nộp thừa), Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định không hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: KT
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế ban hành quyết định
- Mã chương: tương ứng với khoản không được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

c.1.2) Đối với trường hợp có phân bổ

Được áp dụng đối với các trường hợp (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.4.c.1.1 Phụ lục này) có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở

chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế, trách nhiệm giải quyết thuộc cơ quan thuế trực tiếp theo quy định tại Điều 26 Thông tư 80:

(1) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế ban hành quyết định không hoàn thuế), Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định không hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: KT
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất; tính chất A đối với khoản nộp thừa không được hoàn là khoản phân bổ tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa không được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa không được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa không được hoàn theo quyết định
- Tài khoản kế toán:
 - + Với khoản không có tính chất:
Nợ Tài khoản 131
 Có Tài khoản 711
 - + Với khoản có tính chất A:
Nợ Tài khoản 131
 Có Tài khoản 338

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

(2) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, đồng thời, Hệ thống TMS tự động ghi nhận thông tin khoản nộp thừa không được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định không hoàn thuế

- Ký hiệu giao dịch: KT
- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (= số tiền trên giao dịch KT tính chất A tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa không được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản không được hoàn nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định

- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản không được hoàn nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

c.2) Trường hợp xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều 26 Thông tư 80, căn cứ Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do cơ quan thuế ban hành, Hệ thống TMS ghi nhận các thông tin như sau:

c.2.1) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động xây dựng

Áp dụng đối với các trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT đã kê khai tại cơ quan thuế thuộc tỉnh nơi có công trình xây dựng hoặc nơi có bất động sản chuyển nhượng, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại điểm b Điều 60 Luật Quản lý thuế, trách nhiệm giải quyết thuộc cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 26 Thông tư 80:

Tại cơ quan thuế quản lý khoản thu có nộp thừa, Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định không hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: KT

- Tính chất nghiệp vụ: V

- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý khoản thu có nộp thừa

- Mã chương: tương ứng với khoản không được hoàn theo quyết định

- Mã tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

c.2.2) Đối với trường hợp có phân bổ

Được áp dụng đối với các trường hợp (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.4.c.1 Phụ lục này) có phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính hoặc địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế nộp tờ khai và bảng kê phân bổ) theo

quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80, có số tiền NNT đã nộp NSNN lớn hơn số phải nộp NNT, thuộc trường hợp nộp thừa theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế, trách nhiệm giải quyết thuộc cơ quan thuế trực tiếp theo quy định tại Điều 26 Thông tư 80:

(1) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế ban hành quyết định không hoàn thuế), Hệ thống TMS tự động sinh các thông tin sau khi Quyết định không hoàn thuế được ban hành:

- Ký hiệu giao dịch: KT
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất; tính chất A đối với khoản nộp thừa không được hoàn là khoản phân bổ tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nộp thừa không được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản nộp thừa không được hoàn theo quyết định
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản nộp thừa không được hoàn theo quyết định
- Tài khoản kế toán:
 - + Với khoản không có tính chất:
Nợ Tài khoản 131
 Có Tài khoản 711
 - + Với khoản có tính chất A:
Nợ Tài khoản 131
 Có Tài khoản 338

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

(2) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, đồng thời, Hệ thống TMS tự động ghi nhận thông tin khoản nộp thừa không được hoàn tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định không hoàn thuế

- Ký hiệu giao dịch: KT
- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền không được hoàn theo quyết định tương ứng đối với khoản nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ (= số tiền trên giao dịch KT tính chất A tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có khoản nộp thừa không được hoàn
- Mã chương: tương ứng với khoản không được hoàn nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định
- Mã tiểu mục: tương ứng với khoản không được hoàn nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quyết định

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản 711

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư 80.

3.5. Thông tin phản ánh số được miễn, giảm theo Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền

Áp dụng đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật Quản lý thuế và Điều 52 Thông tư 80 và theo quyết định miễn thuế, giảm thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Theo đó, căn cứ thông báo, quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc quyết định điều chỉnh quyết định miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống TMS ghi nhận thông tin nghiệp vụ như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QM

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số tiền được miễn, giảm theo quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) trên quyết định điều chỉnh quyết định miễn thuế, giảm thuế.

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản được miễn thuế, giảm thuế trên quyết định miễn thuế, giảm thuế

- Tiểu mục: tương ứng với tiểu mục trên quyết định miễn thuế, giảm thuế

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 818

Có Tài khoản 131

3.6. Thông tin phản ánh số được khoan nợ theo Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền

Áp dụng đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại Điều 83 Luật Quản lý thuế, căn cứ quyết định khoan tiền thuế nợ hoặc quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, Hệ thống TMS ghi nhận thông tin nghiệp vụ như sau:

a) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT

- Ký hiệu giao dịch: QE

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ.

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ.

- Tiêu mục: tương ứng với tiêu mục trên quyết định khoan nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

- Tài khoản kế toán:

+ Với quyết định khoan nợ:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 131

+ Với quyết định quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Nợ Tài khoản 131

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch QE như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QD

- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất

- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ (=số tiền trên giao dịch QE tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ (=Mã địa bàn hành chính trên giao dịch QE tương ứng)

- Tiêu mục: tương ứng với tiêu mục trên quyết định khoan nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

- Tài khoản kế toán:

+ Với quyết định khoan nợ:

Nợ Tài khoản 139

Có Tài khoản trung gian

+ Với quyết định quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 139

b) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

Đối với khoản nợ thuế do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.6.c Phụ lục này), Hệ thống TMS tự động sinh thông tin như sau

- Ký hiệu giao dịch: QE

- Tính chất nghiệp vụ: P

- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ.

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

- Tiểu mục: tương ứng với tiểu mục trên quyết định khoan nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

- Tài khoản kế toán:

+ Với quyết định khoan nợ:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 138

+ Với quyết định quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Nợ Tài khoản 138

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch QE tính chất P như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QD

- Tính chất nghiệp vụ: P

- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ (=số tiền trên giao dịch QE tính chất P tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

- Tiểu mục: tương ứng với tiểu mục trên quyết định khoan nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

- Tài khoản kế toán:

+ Với quyết định khoan nợ:

Nợ Tài khoản 139

Có Tài khoản trung gian

+ Với quyết định quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 139

c) Tại cơ quan thuế quản lý khoản thu

Đối với khoản nợ thuế GTGT, TNDN thuộc trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo

hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QE
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nợ thuế
- Tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
- Tài khoản kế toán:
 - + Với quyết định khoan nợ:
Nợ Tài khoản trung gian Có Tài khoản 132
 - + Với quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Nợ Tài khoản 132

Có Tài khoản trung gian

Đồng thời, Hệ thống tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch QE tính chất V như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QD
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ (=số tiền trên giao dịch QE tính chất V tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý có số tiền được khoan nợ theo quyết định khoan nợ hoặc số điều chỉnh tăng (ghi (+))/giảm (ghi (-)) theo quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ.
- Tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản (=Tiểu mục trên giao dịch QE tính chất V tương ứng)
- Tài khoản kế toán:
 - + Với quyết định khoan nợ:
Nợ Tài khoản 139
 - + Với quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

Có Tài khoản trung gian

+ Với quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế

nợ:

Nợ Tài khoản trung gian

Có Tài khoản 139

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung nghiệp vụ theo dõi khoanh nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3.7. Thông tin phản ánh số được xóa nợ theo Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền

Áp dụng đối với các trường hợp được xóa nợ theo quy định tại Điều 85 Luật Quản lý thuế, căn cứ quyết định xóa nợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được nhận vào Hệ thống TMS, Hệ thống TMS ghi nhận thông tin nghiệp vụ như sau:

a) Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT

a.1) Đối với khoản nợ thuế được xóa theo dõi tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

- Ký hiệu giao dịch: QX
- Tính chất nghiệp vụ: Không có tính chất
- Số tiền hạch toán: Số tiền được xóa nợ theo quyết định xóa nợ.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có số tiền được xóa nợ theo quyết định xóa nợ
- Tiêu mục: tương ứng với tiêu mục trên quyết định xóa nợ
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 819

Có Tài khoản 131

a.2) Đối với khoản nợ thuế do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý theo dõi tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Hệ thống TMS tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch QX tính chất P như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QX
- Tính chất nghiệp vụ: A
- Số tiền hạch toán: Số tiền được xóa nợ theo quyết định xóa nợ.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Tiêu mục: tương ứng với tiêu mục trên quyết định xóa nợ
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 338

Có Tài khoản 819

b) Tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

Đối với khoản nợ thuế do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý (trừ trường hợp nêu tại điểm 3.7.c Phụ lục này), Hệ thống TMS tự động sinh thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QX

- Tính chất nghiệp vụ: P
- Số tiền hạch toán: Số tiền được xóa nợ theo quyết định xóa nợ.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ
- Tiểu mục: tương ứng với tiểu mục trên quyết định xóa nợ
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 819

Có Tài khoản 138

c) Tại cơ quan thuế quản lý khoản thu

Đối với khoản nợ thuế GTGT, TNDN thuộc trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế TNDN theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: QX
- Tính chất nghiệp vụ: V
- Số tiền hạch toán: Số tiền được xóa nợ theo quyết định xóa nợ.
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế có khoản nợ thuế
- Tiểu mục: 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) hoặc 1053 - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản 819

Có Tài khoản 132

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung nghiệp vụ theo dõi khoản xóa nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3.8. Các nghiệp vụ về chuyển nghĩa vụ thuế

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế về chuyển nghĩa vụ thuế của NNT khi NNT thay đổi thông tin đăng ký thuế (thay đổi địa chỉ trụ sở, thay đổi cơ quan thuế quản lý, các trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định).

a) Tại cơ quan thuế nơi NNT chuyển nghĩa vụ đi

a.1) Đối với nghĩa vụ thuế phản ánh số đã thu

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế đã được xác nhận hạch toán trên Hệ thống TMS, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin như sau:

- Ký hiệu giao dịch: CP
- Tính chất nghiệp vụ: theo khoản nghĩa vụ gốc
- Số tiền hạch toán: Số tiền được chuyển theo Thông báo (=số tiền trên giao dịch NM tương ứng)
- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế của khoản nghĩa vụ gốc

- Tiêu mục: tương ứng với khoản nghĩa vụ gốc
- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản chứng từ gốc

Có Tài khoản chứng từ gốc

- Cơ quan thuế liên quan: cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có).

a.2) Đối với nghĩa vụ phản ánh số phải thu

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế đã được xác nhận hạch toán trên Hệ thống TMS, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch CP như sau:

- Ký hiệu giao dịch: NP
- Tính chất nghiệp vụ: theo khoản nghĩa vụ gốc
- Số tiền hạch toán: Số tiền được chuyển theo Thông báo (=số tiền trên giao dịch CN tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế của khoản nghĩa vụ gốc

- Tiêu mục: tương ứng với khoản nghĩa vụ gốc

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản chứng từ gốc

Có Tài khoản chứng từ gốc

- Cơ quan thuế liên quan: cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có).

b) Tại cơ quan thuế nơi NNT nhận nghĩa vụ được chuyển đến

a.1) Đối với nghĩa vụ thuế phản ánh số đã thu

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế đã được xác nhận hạch toán trên Hệ thống TMS, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch CP như sau:

- Ký hiệu giao dịch: NM
- Tính chất nghiệp vụ: theo khoản nghĩa vụ gốc
- Số tiền hạch toán: Số tiền được chuyển theo Thông báo (=số tiền trên giao dịch CP tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế của khoản nghĩa vụ gốc

- Tiêu mục: tương ứng với khoản nghĩa vụ gốc

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản chứng từ gốc

Có Tài khoản chứng từ gốc

- Cơ quan thuế liên quan: cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có).

a.2) Đối với nghĩa vụ phản ánh số phải thu

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế đã được xác nhận hạch toán trên Hệ thống TMS, Hệ thống TMS tự động sinh thông tin tương ứng với giao dịch NP như sau:

- Ký hiệu giao dịch: CN
- Tính chất nghiệp vụ: theo khoản nghĩa vụ gốc
- Số tiền hạch toán: Số tiền được chuyển theo Thông báo (=số tiền trên giao dịch NP tương ứng)

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế của khoản nghĩa vụ gốc

- Tiêu mục: tương ứng với khoản nghĩa vụ gốc

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản chứng từ gốc

Có Tài khoản chứng từ gốc

- Cơ quan thuế liên quan: cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có).

3.9. Các nghiệp vụ điều chỉnh

Trường hợp sai, sót tại các phân hệ nghiệp vụ quản lý thuế, Bộ phận nghiệp vụ hồ sơ nghiệp vụ quản lý thuế theo quy trình nghiệp vụ do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành, cập nhật hồ sơ nghiệp vụ quản lý thuế điều chỉnh vào phân hệ nghiệp vụ quản lý thuế để làm cơ sở cho Phân hệ kế toán thuế theo quy định tại Điều 13 Thông tư 111/2021/TT-BTC. Tùy thuộc vào năm kế toán phát sinh thông tin sai, sót và thời điểm điều chỉnh thông tin tại các phân hệ xử lý nghiệp vụ, Phân hệ kế toán thuế hạch toán điều chỉnh thông tin đầu vào theo kỳ kế toán thuế quy định tại Điều 8 Thông tư 111/2021/TT-BTC. Tùy theo nguyên nhân sai, sót, việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung tương ứng tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 Phụ lục này.

Trường hợp không thuộc các nội dung tương ứng tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 Phụ lục này, việc điều chỉnh dữ liệu được thực hiện tại chức năng điều chỉnh. Các nghiệp vụ điều chỉnh sau khi được ghi nhận vào Hệ thống TMS được phản ánh như sau:

- Ký hiệu giao dịch:

+ Là DP nếu điều chỉnh tăng/giảm số phải thu

+ Là NT nếu điều chỉnh tăng/giảm số đã thu

+ Là CT nếu điều chỉnh tăng/giảm số phải thu hồi hoàn

- Tính chất nghiệp vụ: theo khoản nghĩa vụ gốc được điều chỉnh

- Số tiền hạch toán: Số tiền được điều chỉnh theo văn bản của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền

- Mã địa bàn hành chính: tương ứng với cơ quan thuế của khoản nghĩa vụ được điều chỉnh

- Tiêu mục: tương ứng với khoản nghĩa vụ gốc được điều chỉnh

- Tài khoản kế toán:

Nợ Tài khoản chứng từ gốc

Có Tài khoản chứng từ gốc

- Cơ quan thuế liên quan: cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có)

Thông tin thay đổi gồm: bổ sung tính chất nghiệp vụ A,P,V; bổ sung cơ quan thuế liên quan theo khoản nghĩa vụ gốc (nếu có).

3.10. Nguyên tắc xử lý dữ liệu của Hệ thống TMS đối với các khoản thu có phân bổ

Đối với các khoản thu thuộc các trường hợp phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 126 và theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư 80, được ghi nhận, hạch toán tự động vào Hệ thống TMS (Cán bộ thuế không được hạch toán thủ công) do dữ liệu khoản thu phân bổ liên quan đến các cơ quan thuế khác. Các giao dịch Hệ thống TMS tự động hạch toán tương ứng theo cơ quan thuế liên quan của khoản thu phân bổ. Chi tiết theo Phụ lục I công văn này.

PHỤ LỤC IV

HỒ SƠ KHAI THUẾ CÓ BẢNG KÊ PHÂN BỐ

(Ban hành kèm theo công văn số 408/TCT-KK ngày 13/02/2023)

1. Hồ sơ khai thuế có Bảng kê phân bổ

a) Hồ sơ khai thuế có phụ lục phân bổ (trước thời điểm Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành)

- Tờ khai mẫu số 03/TĐ-TAIN ban hành theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 03a/TĐ-TAIN ban hành theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 03/TNDN ban hành theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/TTĐB ban hành theo Thông tư số 195/2015/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/TBVMT ban hành theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/GTGT ban hành theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01-TĐ/GTGT ban hành theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC

b) Hồ sơ khai thuế có phụ lục phân bổ (theo quy định của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế):

- Tờ khai mẫu số 05/KK-TNCN ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 06/TNCN ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/TAIN ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 02/TAIN ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 03/TNDN ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/TTĐB ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 02/TTĐB ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/TBVMT ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC
- Tờ khai mẫu số 01/GTGT ban hành theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

2. Danh mục các tiểu mục theo đối khoản thu được phân bổ theo Hồ sơ khai thuế

Danh mục các tiểu mục theo đối khoản thu được phân bổ theo Hồ sơ khai thuế nêu tại điểm 1 Phụ lục này như sau:

TT	Mục	Tiểu mục	Tên gọi tiểu mục	Tính chất khoản nộp		
				Tại cơ quan thuế quản lý	Tại cơ quan thuế quản lý	Tại cơ quan thuế quản lý

				địa bàn nhận phân bổ đối với khoản thu nhận phân bổ	trực tiếp NNT đối với khoản thu phân bổ cho tỉnh/thành phố khác	khoản thu đối với khoản thu phân bổ cho tỉnh/thành phố khác
1	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	P	A	
2	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	P	A	
3	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	P	A	
4	1050	1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	P	A	
5	1150	1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	P	A	
6	1550	1552	Thuế tài nguyên - nước thủy điện	P	A	A(*)
7	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	P	A	A (*)
8	1700	1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	P	A	
9	1750	1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	P	A	
10	2000	2005	Thuế bảo vệ môi trường - Than đá sản xuất trong nước	P	A	
11	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ ethanol) bán ra trong nước	P	A	

12	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	P	A	
13	2000	2024	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước	P	A	
14	2000	2025	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước	P	A	
15	2000	2026	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước	P	A	

Ghi chú:

- A (*) thuộc trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 3 Điều 13 và các trường hợp khai thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 15 Thông tư 80.
- Riêng tiểu mục 1701 thuộc trường hợp khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư 80 ngoài tính chất P, A nêu trên còn có tính chất V.